TÒA ÁN NHÂN DÂNCẤP CAO TẠI HÀ NỘI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 157 /2021/HS-PT
Ngày 15/4/2021

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Ông Võ Hồng Sơn;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Tất Nam;

Bà Phan Thị Vân Hương.

Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Nguyệt - Thư ký Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Bùi Ngọc Tân - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 15 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 655/2020/TLPT-HS ngày 24 tháng 8 năm 2020 đối với các bị cáo Trịnh Thị T, Đỗ Đức K phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản", do có kháng cáo của các bị cáo và của người bị hại đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 17/2020/HS-ST ngày 13 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

**** Các bị cáo có kháng cáo***:

1. Trịnh Thị T, sinh năm 1982; nơi cư trú: Số nhà 43, đường YK 1, tổ dân phố số 7, phường NQ, thành phố BG, tỉnh Bắc Giang; trình độ văn hoá: Lớp 12/12. Bị cáo nguyên là cán bộ công tác tại Viện kiểm sát nhân dân huyện YD, tỉnh Bắc Giang; ngày 20/4/2018, bị kỷ luật buộc thôi việc; ngày 23/7/2018, bị khai trừ ra khỏi Đảng; con ông Trịnh Văn Th và bà Nguyễn Thị Th1; chồng của bị cáo là bị cáo Đỗ Đức K trong vụ án; bị cáo có 3 con (con lớn sinh năm 2009, nhỏ sinh ngày 10/6/2015); gia đình có 03 chị em, bị cáo là thứ nhất; chưa có tiền án, tiền sự.

Bị cáo bị bắt tạm giam ngày 18/7/2018, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Bắc Giang (có mặt).

2. Đỗ Đức K, sinh năm 1981; nơi cư trú: Số nhà 43, đường YK 1, tổ dân phố số 7, phường NQ, thành phố BG, tỉnh Bắc Giang; trình độ văn hoá: Lớp 12/12. Bị cáo nguyên là sỹ quan Công an công tác tại Công an tỉnh Bắc Giang; ngày 06/12/2018, bị tước danh hiệu Công an nhân dân; ngày 17/12/2018, bị đình chỉ sinh hoạt Đảng; con ông Đỗ Xuân Tr và bà Nguyễn Thị H; vợ của bị cáo là bị cáo Trịnh Thị T trong vụ án; có 3 con (lớn sinh năm 2009, nhỏ sinh ngày 10/6/2015); gia đình có 02 anh em, bị cáo là thứ nhất; chưa có tiền án, tiền sự.

Bị cáo bị bắt tạm giam ngày 10/12/2018, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Bắc Giang (có mặt).

- *Người bào chữa cho bị cáo Trịnh Thị T và Đỗ Đức K:* Luật sư: Trần Xuân Th2 - Công ty Luật TNHH V Trần thuộc Đoàn luật sư Th4 phố Hà Nội (có mặt).

- Bị hại có kháng cáo:

Chị Tạ Thị Minh Ng, sinh năm 1990 (hiện đang cải tạo tại Trại giam tỉnh Lạng Sơn nên vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Phố TN, thị trấn BH, huyện YT, tỉnh Bắc Giang.

- Bị hại không kháng cáo được triệu tập đến phiên tòa:

1. Nguyễn Văn Th3, sinh năm 1960 (có mặt).

2. Thân Thị P, sinh năm 1959 (vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn PL, xã HN, huyện VY, Bắc Giang.

3. Vũ Thị Hg, sinh năm 1976 (vắng mặt).

4. Lê Văn Tr, sinh năm 1973 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số nhà 115, đường NVC, phường HVT, Th4 phố BG, tỉnh Bắc Giang.

5. Nguyễn Văn H2, sinh năm 1984 (vắng mặt).

Địa chỉ: Phòng 301, nhà A1- Chung cư QM, phường HVT, Th4 phố BG, tỉnh Bắc Giang.

6. Lý Thị Q, sinh năm 1972 (có mặt).

7. Hoàng Trường Th4, sinh năm 1958 (có mặt).

Địa chỉ: Phố TN, thị trấn BH, huyện YT, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và bản án hình sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

1. Hành vi Đỗ Đức K, Trịnh Thị T dùng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lừa đảo chiếm đoạt tài sản của ông Nguyễn Văn Th3, của chị V Thị Hg và vợ chồng anh Nguyễn Văn H2 chị Tạ Thị Minh Ng:

Năm 2011, vợ chồng K, T mua một thửa đất tại tổ dân phố số 9, phường NQ, thành phố Bắc Giang sau đó làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất và được UBND thành phố BG cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số BQ 780016 ngày 27/8/2013 đứng tên Đỗ Đức K, Trịnh Thị T tại thửa đất số 375, diện tích 59,43 m^2, tờ bản đồ số 8. Sau đó, vợ chồng K, T xây ngôi nhà 4 tầng trên thửa đất này.

Tháng 11/2015, T điện thoại cho Đỗ Văn V, sinh năm 1980 ở thôn NK, thị trấn N, huyện VY, tỉnh Bắc Giang (là anh họ K) hỏi vay tiền, mục đích để mua căn nhà tại số 43, đường YK 1, tổ dân phố số 7, phường NQ, thành phố BG. Ngôi nhà trên của anh Lê Hoài V, sinh năm 1982 ở tiểu khu 6, thị trấn N,

huyện YD, tỉnh Bắc Giang. Do anh V nói không có tiền nên T nhờ anh V tìm giúp người cho vay và rủ anh V chung nhau tiền mua căn nhà này. Anh V nói nếu có tài sản thế chấp thì sẽ vay được và đồng ý chung tiền mua căn nhà trên.

Ngày 27/11/2015, anh V đưa Đỗ Đức K, Trịnh Thị T đến nhà vợ chồng ông Nguyễn Văn Th3, sinh năm 1960, bà Thân Thị P, sinh năm 1959 ở thôn PL, xã HN, huyện VY vay tiền. K, T đặt vấn đề thế chấp cho ông Th3 GCNQSDĐ số BQ 780016 vay 1.500.000.000 đồng. Thấy K, T đều là cán bộ công tác tại các cơ quan pháp luật và có tài sản thế chấp nên ông Th3 đồng ý và hẹn hôm sau rút tiền tại ngân hàng ra cho vay, thời hạn 06 tháng, lãi suất 1,7%/ 1 tháng thì K, T đồng ý và nhờ anh V cầm tiền hộ. Sau đó, ông Th3 lấy tờ giấy vay tiền đã được in mẫu sẵn, viết nội dung vợ chồng K, T vay 1.500.000.000 đồng và thế chấp GCNQSDĐ số BQ 780016 tại tổ dân phố số 9, phường NQ, thành phố BG. K, T ký dưới mục người vay tiền, anh V ký làm chứng. Ngày 28/11/2015, ông Th3 cùng anh V đến Ngân hàng rút tiền đưa cho anh V cầm hộ để đưa cho vợ chồng T. Sau đó, anh V đưa ông Th3 đi xem căn nhà của vợ chồng T ở tổ dân phố số 9, phường NQ đang thế chấp cho ông Th3 và xem căn nhà ở tổ dân phố số 7, phường NQ, thành phố BG mà vợ chồng T định mua. Sau khi ông Th3 đi về, anh V cầm tiền đưa cho T. T nói sẽ góp 1.000.000.000 đồng, còn anh V góp 2.200.000.000 đồng mua nhà của anh Lê Hoài V thì anh V sẽ được đứng tên, số tiền còn lại T dùng để đầu tư, kinh doanh. Anh V đồng ý. Sau đó vợ chồng T và anh V mua căn nhà của anh Lê Hoài V và anh Đỗ Văn V được đứng tên sở hữu trên GCNQSDĐ.

Ngày 30/11/2017, T, K đến nhà ông Th3 để vay tiền. T bảo ông Th3 cho vay thêm 1.200.000.000 đồng, đưa cho ông Th3 một biển hiệu Kiểm tra viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang. Ông Th3 lấy mẫu tờ giấy vay tiền viết nội dung Đỗ Đức K, Trịnh Thị T vay vợ chồng ông Th3 1.200.000.000 đồng, thế chấp một thẻ Viện kiểm sát nhân dân (VKSND) tỉnh Bắc Giang mang tên Trịnh Thị T và GCNQSDĐ số BQ 780016, thời hạn vay 01 năm, lãi suất 1,7%/ 01 tháng, vợ chồng K, T ký tên vào giấy vay tiền. Như vậy, tổng số tiền mà Đỗ Đức K và Trịnh Thị T thế chấp GCNQSDĐ số BQ 780016 và biển hiệu Kiểm tra viên của Trịnh Thị T để vay vợ chồng ông Nguyễn Văn Th3 là 2.700.000.000 đồng.

Ngày 25/3/2016, Đỗ Đức K làm đơn gửi Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố BG và UBND phường NQ, thành phố BG thông báo mất GCNQSDĐ số BQ 780016 đồng thời cam kết gia đình không cầm cố, thế chấp cho tổ chức, cá nhân nào. UBND phường NQ đã có văn bản thông báo việc vợ chồng T bị mất GCNQSDĐ số BQ 780016 và niêm yết công khai tại nhà văn hoá, tổ dân phố số 9, phường NQ. Do không có khiếu nại nên khi hết thời hạn thông báo công khai, UBND phường NQ lập biên bản kết thúc công khai. Ngày 06/5/2016, T làm đơn đề nghị cấp lại GCNQSDĐ đối với thửa đất này. Sau khi thẩm định, kiểm tra hồ sơ, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố BG đã có "Tờ trình" số 436 đề nghị Văn phòng Đăng ký đất đai Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Giang cấp lại GCNQSDĐ cho Trịnh Thị T đồng thời hủy GCNQSDĐ số BQ 780016. Ngày 30/5/2016, Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Giang ban hành Quyết định số 240 hủy GCNQSDĐ số BQ 780016 và cấp

lại GCNQSDĐ số CD 535939 mang tên Đỗ Đức K, Trịnh Thị T đối với thửa đất số 169, diện tích 59,43 m^2, tờ bản đồ số 7.

Ngày 07/6/2016, K, T dùng GCNQSDĐ số CD 535939 thế chấp Ngân hàng nông nghiệp và Phát triển nông Việt Nam - Chi nhánh Xương Giang vay 1.000.000.000 đồng. Ngày 03/8/2016, K, T trả nợ cho ngân hàng và lấy GCNQSDĐ số CD 535939 sau đó đến Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam (Vietinbank) - Chi nhánh Bắc Giang thế chấp vay tiền. Đến ngày 10/8/2017, K, T đã vay Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh Bắc Giang với số tiền 1.600.000.000 đồng.

Trong thời gian này, T đều trả tiền lãi cho ông Nguyễn Văn Th3 theo thỏa thuận. Ngày 20/8/2017, T gọi điện thoại cho ông Th3 hỏi mượn GCNQSDĐ số BQ 780016 để bán nhà trả nợ cho ông Th3, do tin tưởng T nên ông Th3 đồng ý. Ngày 21/8/2019, ông Th3 cầm GCNQSDĐ số BQ 780016 đến Văn phòng công chứng HT ở thị trấn BĐ, huyện VY phô tô và chứng thực mục đích đưa cho T bản gốc, còn ông Th3 giữ lại bản sao. Ngày 11/9/2017, T đến nhà ông Th3 tự viết một bản cam kết với nội dung mượn lại GCNQSDĐ số BQ 780016 về để bán trả nợ cho ông Th3 làm 2 lần: Lần 1 ngày 12/9/2017, trả 500.000.000 đồng, sau khi bán được nhà sẽ trả nốt 1.000.000.000 đồng theo giấy vay tiền ngày 27/11/2015, sau đó ông Th3 đưa cho T bản gốc GCNQSDĐ số BQ 780016. Ngày 12/9/2017, T trả ông Th3 500.000.000 đồng. Số tiền còn lại 2.200.000.000 đồng, hàng tháng T đều trả tiền lãi đầy đủ làm ông Th3 tin tưởng nên sau đó khi T nhiều lần hỏi vay tiền thì ông Th3 đều cho T vay, cụ thể ngày 07/11/2017 cho T vay 200.000.000 đồng, ngày 31/12/2017 cho T vay 134.000.000 đồng, mỗi lần vay T đều viết giấy biên nhận vay tiền. Đến ngày 26/6/2018, T viết giấy biên nhận chốt nợ ông Th3 2.400.000.000 đồng tiền gốc và 240.000.000 đồng tiền lãi.

Khoảng đầu năm 2017 thông qua Ngô Thị B3, sinh năm 1973 ở số nhà 5B, ngõ 73, đường TQK, phường TX, thành phố BG giới thiệu nên T quen biết chị Vũ Thị Hg, sinh năm 1976 ở số nhà 115, đường NVC, phường HCT, thành phố BG. T nhiều lần vay tiền của chị Hg để kinh doanh. Đến ngày 25/9/2017, T viết giấy biên nhận vay chị Hg 1.500.000.000 đồng, tín chấp một Giấy chứng minh Kiểm sát viên mang tên Trịnh Thị T và một Đăng ký xe ô tô, biển kiểm soát 29A- 51.345. Thời điểm này, vợ chồng T cần tiền mua lại nhà đất mà vợ chồng T mua chung với anh Đỗ Văn V tại tổ dân phố số 7, phường NQ, thành phố BG. Buổi tối ngày 25/9/2017, T gọi điện thoại cho chị B3 nhờ hỏi chị Hg cho vay 4.000.000.000 đồng. Chị Hg đồng ý cho vay nhưng cần phải có tài sản thế chấp.

Sáng ngày 26/9/2017, T cầm GCNQSDĐ số BQ 780016 đi cùng chị B3 đến nhà chị Hg vay tiền. T đặt vấn đề thế chấp GCNQSDĐ số BQ 780016 vay 4.000.000.000 đồng để mua nhà của anh V rồi sẽ thế chấp vào ngân hàng vay 6.000.000.000 đồng và sẽ trả hết nợ cho chị Hg. Chị Hg yêu cầu phải lập hợp đồng chuyển nhượng nhà đất ghi trong GCNQSDĐ số BQ 780016 ở tổ dân phố số 9, phường NQ, thành phố BG cho chị Hg với giá 4.000.000.000 đồng, T đồng ý. Chị Hg đưa trước cho T 1.800.000.000 đồng và giữ GCNQSDĐ.

Buổi trưa cùng ngày, T gọi chị Hg đến Văn phòng công chứng TL ở thành phố BG ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Tại đây, Đỗ Đức K, Trịnh Thị T đã ký vào hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo GCNQSDĐ số BQ 780016 cho chị Vũ Thị Hg và được Công chứng viên xác nhận. Ông Nguyễn Mạnh H3, sinh năm 1983 ở tiểu khu 1, thị trấn N, huyện YD là nhân viên Văn phòng công chứng kiểm tra thấy thủ tục xác nhận của UBND phường NQ về tình trạng thửa đất nên yêu cầu T cung cấp. Buổi chiều cùng ngày, T đến Văn phòng công chứng Thiên Long gặp anh H3 nói dối là đã làm đơn đề nghị nhưng lãnh đạo UBND phường NQ bận công tác chưa ký được và bảo anh H3 cho lấy hợp đồng rồi T sẽ bổ sung cho sau, anh H3 đồng ý. T gọi điện thoại bảo chị Hg đến ký hợp đồng. Sau đó, T cùng chị Hg đi về nhà chị Hg. Tại đây, chị Hg đưa cho T 2.200.000.000 đồng và yêu cầu T viết tay vào bản Hợp đồng bán nhà ở cho chị Hg với 4.000.000.000 đồng và đã nhận đủ tiền, hẹn sau 30 ngày kể từ ngày 26/9/2017 T sẽ giao nhà, T và chị Hg thoả thuận sau 30 ngày mà T không trả nợ thì chị Hg có quyền làm thủ tục chuyển quyền sở hữu. Sau khi vay được tiền, T trả cho anh Đỗ Văn V 3.000.000.000 đồng và làm thủ tục sang tên nhà đất tại tổ dân phố số 7, phường NQ đứng tên Đỗ Đức K, Trịnh Thị T. Ngày 05/10/2017, T, K mang GCNQSDĐ của căn nhà này thế chấp vay Ngân hàng nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam Chi nhánh Bắc Giang 3.500.000.000 đồng. Sau khi vay tiền, vợ chồng T sử dụng làm ăn và chi tiêu hết.

Theo chị Hg khai khi đến hạn thanh toán đã gọi điện thoại đòi tiền nhưng T không nghe máy nên ngày 02/11/2017, chị Hg mang hợp đồng chuyển nhượng đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thành phố BG làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất. Ngày 16/11/2017, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố BG có "Tờ trình" số 1992 đề nghị Văn phòng Đăng ký đất đai Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Giang cấp GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà. Ngày 22/11/2017, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Giang cấp GCNQSDĐ số CK 131415 của thửa đất số 169, tờ bản đồ số 7, diện tích 59,43 m^2 tại tổ 9, phường NQ, thành phố BG cho chị Hg. Sau đó, chị Hg đã mua thêm khoá để khoá cửa ngôi nhà này.

Sau khi biết chị Hg đã làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất tại tổ dân phố số 9, phường NQ nhưng vợ chồng K, T vẫn chụp ảnh, đăng tin bán nhà này trên mạng xã hội Facebook, Zalo. Ngày 23/12/2017, vợ chồng anh Nguyễn Văn H2, sinh năm 1984, chị Tạ Thị Minh Ng, sinh năm 1990, trú tại Phòng 301, toà nhà chung cư QM 5A1, phường HVT, thành phố BG đến gặp Đỗ Đức K, Trịnh Thị T để hỏi mua. T đồng ý bán với giá 3.400.000.000 đồng. T viết giấy nhận tiền đặt cọc của chị Ng 100.000.000 đồng. Đến ngày 25/12/2017, vợ chồng chị Ng đến nhà T trả tiếp 1.700.000.000 đồng, T ký giấy biên nhận tiền. Ngày 27/12/2017, chị Ng đến Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Thành Công, địa chỉ tại Lô 3 Ô 4.1 CC, đường HĐT, phường NC, quận TX, thành phố Hà Nội chuyển 300.000.000 đồng vào tài khoản số 0731000787375 của Trịnh Thị T tại Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Bắc Giang. Sau lần chuyển tiền này, chị Ng yêu cầu giao chìa khoá nhà để vợ chồng chị Ng chuyển đến ở. T đưa chìa khoá cho vợ chồng chị Ng nhưng không mở được vì còn có khoá của chị Hg nên T đã

thuê người đến phá khoá. Ngày 04/01/2018, T cùng vợ chồng chị Ng đến Ngân hàng VietinBank Chi nhánh Bắc Giang trả nợ cho vợ chồng T 1.300.000.000 đồng để lấy GCNQSDĐ số CD 535939, cùng ngày K, T ký tên vào hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất cho chị Ng, anh H2. Hợp đồng do Phòng công chứng số 1 tỉnh Bắc Giang lập. Ngày 05/01/2018, anh H2 làm thủ tục chuyển quyền sở hữu thì bị chị Hg phát hiện. Sau đó, chị Hg và chị Ng làm đơn tố cáo Trịnh Thị T, Đỗ Đức K lừa đảo chiếm đoạt tài ản.

Sau khi phát hiện vợ chồng K, T dùng GCNQSDĐ BQ 780016 đã bị huỷ để lập hợp đồng chuyển nhượng cho chị Vũ Thị Hg, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố BG đã đề nghị Văn phòng Đăng ký đất đai - Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Giang thu hồi GCNQSDĐ số CK131415 cấp cho chị Hg. Ngày 07/02/2018, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Giang ra Quyết định số 112 thu hồi GCNQSDĐ số CK 131415 cấp ngày 22/11/2017 cho chị Vũ Thị Hg nhưng chị Hg không nộp lại.

Ngày 04/6/2019, cơ quan điều tra Công an tỉnh Bắc Giang đã ra Lệnh kê biên quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đối với thửa đất này để giải quyết theo quy định của pháp luật.

Cơ quan điều tra Công an tỉnh Bắc Giang đã thu giữ tài liệu, vật chứng là các Giấy vay tiền, Bản cam kết của K, T vay tiền của ông Nguyễn Văn Th3; Đơn trình báo mất cùng hồ sơ xin cấp lại GCNQSDĐ; Hợp đồng bán nhà, các Hợp đồng công chứng chuyển nhượng nhà đất của vợ chồng K, T cho chị Vũ Thị Hg và vợ chồng anh Nguyễn Văn H2; Hợp đồng tín dụng vợ chồng K, thế chấp cùng một nhà đất tại tổ dân phố số 9, phường NQ, thành phố BG để giám định.

Kết luận giám định số 436 ngày 05/4/2018 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bắc Giang kết luận:

- Chữ ký, chữ viết trên Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất mà vợ chồng Đỗ Đức K, Trịnh Thị T bán cho vợ chồng anh Nguyễn Văn H2, chị Nguyễn Thị Ng do Phòng Công chứng số 1 tỉnh Bắc Giang lập ngày 04/01/2018 là chữ ký, chữ viết của Đỗ Đức K và Trịnh Thị T.

- Chữ ký, chữ viết trên Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất mà vợ chồng Đỗ Đức K, Trịnh Thị T bán cho vợ chồng chị Vũ Thị Hg do Phòng Công chứng TL lập ngày 26/9/2017 là chữ ký, chữ viết của Đỗ Đức K và Trịnh Thị T.

- Chữ ký, chữ viết trên Hợp đồng mua bán nhà ở lập ngày 26/9/2019 là chữ ký, chữ viết của Trịnh Thị T.

- Chữ ký tại Đơn trình báo mất giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 25/3/2016 là chữ ký của Đỗ Đức K.

- Chữ ký, chữ viết trên Đơn đề nghị cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là chữ ký, chữ viết của Trịnh Thị T. (bút lục 203- 206).

Kết luận giám định bổ sung số 1506 ngày 07/11/2018 và Kết luận giám định bổ sung số 1111 ngày 08/6/2019 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bắc Giang kết luận:

- Chữ ký, chữ viết trên 2 Giấy vay tiền của ông Nguyễn Văn Th3 đề ngày 27/11/2015 và ngày 30/11/2017 là chữ ký, chữ viết của Đỗ Đức K, Trịnh Thị T.

- Chữ viết, chữ ký trên bản cam kết ghi ngày 11/9/2017 với ông Nguyễn Văn Th3 là chữ viết, chữ ký của Trịnh Thị T.

- Chữ viết, chữ ký trên Giấy biên nhận tiền của ông Nguyễn Văn Th3 ghi ngày 06/6/2018 là chữ viết, chữ ký của Trịnh Thị T. (bút lục 212- 214).

- Chữ ký, chữ viết trên Hợp đồng tín dụng vay 1.600.000.000 đồng của Ngân hàng VietinBank- Chi nhánh Bắc Giang lập ngày 10/8/2017 là chữ ký, chữ viết của Trịnh Thị T, Đỗ Đức K. (Bút lục 217- 219).

Như vậy, tổng số tiền Trịnh Thị T, Đỗ Đức K đã chiếm đoạt của các bị hại là 9.600.000.000 đồng; gồm: Chiếm đoạt của vợ chồng ông Nguyễn Văn Th3, bà Thân Thị P 2.200.000.000 đồng; chiếm đoạt của chị Vũ Thị Hg 4.000.000.000 đồng và của vợ chồng anh Nguyễn Văn H2, Tạ Thị Minh Ng 3.400.000.000 đồng.

2. Hành vi Trịnh Thị T lừa đảo chiếm đoạt 1.267.784.000 đồng của vợ chồng anh Hoàng Trường Th4, chị Lý Thị Q:

Ngày 15/3/2017, Chi cục thi hành án dân sự huyện YT quyết định cưỡng chế kê biên quyền sử dụng đất thửa số 10, tờ bản đồ số 01, diện tích 72 m^2 cùng ngôi nhà 3 tầng của vợ chồng anh Hoàng T Qu, chị Nguyễn Thị Thuý K trú tại phố HB, thị trấn BH, huyện YT để thi hành Bản án dân sự sơ thẩm đã có hiệu lực pháp luật số 02/2017/DSST ngày 23/01/2017 của Toà án nhân dân huyện YT. Ngày 29/5/2017, Chi cục thi hành án dân sự huyện YT ký hợp đồng với Công ty cổ phần bán đấu giá Miền Bắc, địa chỉ tại tầng 2, số 1, ngõ 6, đường NĐT, phường HVT, thành phố BG để bán nhà đất của vợ chồng anh Qu với giá khởi điểm là 1.586.200.000 đồng.

Do có nhu cầu mua nên chị Lý Thị Q đến Chi cục thi hành án dân sự huyện YT liên hệ thì được hướng dẫn đến Công ty cổ phần bán đấu giá Miền Bắc mua hồ sơ, làm thủ tục. Chị Q không biết làm các thủ tục mua nhà nên nói chuyện với chị Trương Thị Ng1, sinh năm 1976 ở thôn PĐ, xã PH, huyện TY, tỉnh Bắc Giang (là bạn làm ăn với chị Q) về việc muốn mua nhà đất của vợ chồng anh Qu. Chị Ng1 gọi điện thoại cho Trịnh Thị T là người quen để hỏi xem có quan hệ để mua được căn nhà này hay không thì T bảo mua được nhưng phải trả cho T 10% giá trị nhà đất định mua và phải đưa khoản tiền này ngay để T đi quan hệ, chị Ng1 nói lại với chị Q thì chị Q đồng ý.

Khoảng cuối tháng 5/2019, vợ chồng anh Th4, chị Q đến nhà chị Ng1 nhờ đưa đến nhà T. Tại đây, vợ chồng chị Q nhờ mua hộ nhà đất của vợ chồng anh Qu thì T đồng ý. Vợ chồng chị Q và T tạm tính là nhà đất của vợ chồng anh Qu có giá khoảng 1.600.000.000 đồng nên chị Q phải trả cho T 10% tiền hoa hồng tương đương với 160.000.000 đồng. Vợ chồng chị Q đồng ý và đưa ngay cho T số tiền này. Do có nhiều người chứng kiến nên vợ chồng chị Q không yêu cầu T phải viết giấy biên nhận.

Hai ngày sau, chị Q gọi điện hỏi thì T nói khả năng mua được đồng thời nói chị Q chuẩn bị tiền và làm 5 bộ hồ sơ nộp đấu giá để chắc chắn trúng. Chị Q lấy

sổ hộ khẩu của gia đình, mượn sổ hộ khẩu, giấy chứng minh nhân dân của người thân làm thành 5 bộ hồ sơ và chuẩn bị tiền đấu giá.

Khoảng 19 giờ ngày 02/6/2017, T đi xe ô tô đến nhà chị Q nhận 5 bộ hồ sơ và tiền đặt cọc đấu giá với tổng số tiền là 524.000.000 đồng. T viết giấy biên nhận với số tiền 684.000.000 đồng trong đó cộng gộp số tiền 160.000.000 đồng nhận trước đó. Mấy hôm sau, chị Q gọi điện cho T hỏi việc nộp hồ sơ thì T bảo đã nộp hồ sơ và lấy hoá đơn nhưng do bận việc nên chưa đưa hoá đơn cho chị Q. Ngày 08/7/2017, T gọi điện bảo chị Q chuẩn bị 540.000.000 đồng để nộp cho Chi cục thi hành án dân sự huyện YT trả cho vợ chồng chị Nguyễn Thị L2. Sau đó, T lái xe ô tô đến nhà chị Q nói dối là đã hẹn với Chi cục trưởng Chi cục thi hành án dân sự huyện YT và bảo chị Q đưa tiền để T đi cho kịp, không phải viết giấy biên nhận, đến chiều T sẽ nhờ nhân viên Chi cục thi hành án dân sự huyện YT cầm hoá đơn về. Chị Q tưởng thật đưa tiếp cho T số tiền 540.000.000 đồng.

Ngày 10/7/2017, chị Q nhờ anh Trương Trọng Ng3, sinh năm 1979 ở thôn Quất Du, xã Phúc Hoà, huyện TY đưa đến nhà T để lấy hoá đơn thì T bảo đã đưa hoá đơn cho ông Cg là cán bộ Chi cục thi hành án dân sự huyện YT nhưng do bận nên chưa mang đến và hứa sẽ mua được nhà đất. Để tin tưởng, T viết giấy biên nhận của chị Q 540.000.000 đồng. Sáng ngày 17/7/2017, T gọi điện cho chị Q bảo chuẩn bị 213.000.000 đồng để T nộp cho Thi hành án. Đến trưa cùng ngày, T lái xe ô tô đến nhà chị Q lấy tiền và viết giấy biên nhận số tiền 213.000.000 đồng.

Do không thấy T mua được nhà, chị Q đến Chi cục thi hành án dân sự huyện YT hỏi thì phát hiện không có việc nộp hồ sơ đấu giá. Chị Q nhiều lần đến nhà T đòi tiền nhưng T bảo chưa rút được hồ sơ để trả tiền. Đến khoảng tháng 01/2018, T bảo với chị Q mới rút được 1 bộ hồ sơ và trả cho chị Q 169.216.000 đồng qua tài khoản ngân hàng của anh Trương Trọng Ng3, sau đó anh Ng3 rút tiền đưa cho chị Q. Ngày 26/02/2018, chị Q viết đơn tố cáo T lừa đảo chiếm đoạt 1.267.784.000 đồng.

Cơ quan điều tra đã trưng cầu chữ viết, chữ ký trên tờ giấy biên nhận tiền do chị Q giao nộp. Kết luận giám định bổ sung số 719 ngày 18/6/2018 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bắc Giang kết luận: *Chữ viết mang tên Trịnh Thị T trên giấy biên nhận tiền do chị Q giao nộp là chữ của Trịnh Thị T.*

Cơ quan điều tra đã xác minh tại Chi cục thi hành án dân sự huyện YT và Công ty Cổ phần bán đấu giá tài sản Miền Bắc xác định không nhận được hồ sơ nào đăng ký mua đấu giá tài sản. Ngày 26/6/2017, anh Qu và chị K đã tự thực hiện xong nghĩa vụ thi hành án nên Chi cục thi hành án dân sự huyện YT đã ra Quyết định về việc giải toả kê biên đối với nhà đất đồng thời có văn bản cho Công ty bán đấu giá Miền Bắc dừng bán đấu giá tài sản. Ông Nguyễn TB nguyên là Chi cục trưởng Chi cục thi hành án dân sự huyện YT xác nhận không có quan hệ quen biết Trịnh Thị T và cơ quan không có ai tên là Cg.

**** Những vụ việc cơ quan điều tra kết luận Trịnh Thị T, Đỗ Đức K vay tiền của người khác là quan hệ dân sự***:

Kết quả điều tra xác định từ năm 2015 đến ngày 12/7/2018, vợ chồng T đã vay tiền của nhiều người bằng hình thức vay trả lãi. Cơ quan điều tra đã nhận

được đơn của một số công dân tố cáo vợ chồng Trịnh Thị T, Đỗ Đức K vay tiền nhưng không trả, cụ thể như sau:

1. Chị Nguyễn Thị Th6, trú tại số nhà 464, đường XG, phường NQ, thành phố BG tố cáo trong khoảng thời gian từ ngày 26/6/2015 đến ngày 29/6/2016 đã cho T vay 05 lần với tổng số tiền 1.650.000.000 đồng, T đã trả 200.000.000 đồng, còn nợ 1.450.000.000 đồng.

2. Bà Hoàng Thị Sg, trú tại số nhà 08, phố YK, phường NQ, thành phố BG tố cáo từ ngày 30/12/2017 đến ngày 29/01/2018 đã cho T, K vay mượn nhiều lần với tổng số tiền là 770.000.000 đồng và 01 cây vàng SJC.

3. Anh Nguyễn Văn Th7, trú tại số nhà 105 đường TND, phường TNH, thành phố BG tố cáo ngày 12/7/2018 cho T, K vay 430.000.000 đồng để đảo nợ ngân hàng. Đến nay, anh Thúy đã được trả 200.000.000 đồng và xin rút đơn.

4. Bà Ngô Thị M3, trú tại số nhà 01, tổ 1, phường TX, thành phố BG tố cáo từ tháng 10/2015 đến tháng 6/2017 cho T, K vay 16 lần với tổng số tiền là 3.196.000.000 đồng. T đã trả được 100.000.000 đồng.

5. Chị Nguyễn Thị P, trú tại số nhà 80, ngõ 131, đường HH, phường PX, quận BĐ, thành phố Hà Nội tố cáo đầu tháng 3/2018 đã hai lần cho T vay tổng số tiền 140.000.000 đồng, đến nay chưa trả. Ngày 06/4/2019, T viết cho chị P một giấy nhận tiền với nội dung nhận của P số tiền 140.000.000 đồng để mua hộ một chiếc xe máy Honda SH.

6. Anh Phạm Văn S1, trú tại khu 1, thị trấn K, huyện LG, tỉnh Bắc Giang tố cáo ngày 28/12/2016 T, K vay số tiền 200.000.000 đồng. Đến ngày 19/4/2017, T tiếp tục vay 100.000.000 đồng đến nay chưa trả.

7. Bà Đỗ Thị Bg, trú tại số nhà 47, đường Mỹ Độ, phường Mỹ Độ, Th4 phố Bắc Giang tố cáo T, K từ tháng 4/2016 đến tháng 5/2017, đã cùng ký nhận vay nợ tiền của bà Bằng nhiều lần. Tổng số tiền vợ chồng K, T vay là 1.300.000.000 đồng.

8. Chị Nguyễn Thúy Hg5, trú tại thôn LC, xã ĐT, huyện YT, tỉnh Bắc Giang tố cáo T, K từ đầu năm 2015 đến ngày 22/02/2016 vay nhiều lần và hiện còn nợ 515.000.000 đồng. Sau đó chị Hg5 đã rút đơn để khởi kiện đến Toà án nhân dân Th4 phố Bắc Giang.

9. Chị Phạm Thị L2, trú tại số nhà 17, phố QT, phường TP, thành phố BG tố cáo T, K từ đầu năm 2016 đến đầu năm 2017 đã vay nợ nhiều lần đến nay còn nợ 2.435.000.000 đồng.

10. Chị Đặng Thị T6, trú tại số nhà 67, đường NGT, phường NQ, thành phố BG tố cáo ngày 08/3/2017 Trịnh Thị T vay 100.000.000 đồng. Chị T6 xin rút đơn tố cáo để khởi kiện dân sự.

11. Bà Nguyễn Thị H5, trú tại số nhà 817, đường LL, phường DK, thành phố BG tố cáo Trịnh Thị T đã vay tiền nhiều lần, số tiền còn nợ là 425.500.000 đồng. Bà Hiền xin rút đơn để khởi kiện dân sự.

Cơ quan điều tra tiến hành xác minh tại Toà án nhân dân T thành phố BG để xác định việc thụ lý giải quyết các vụ việc dân sự kiện đòi nợ liên quan đến

Trịnh Thị T, Đỗ Đức K. Kết quả xác định từ tháng 01/2018 đến ngày 17/6/2019, Toà án nhân dân thành phố BG thụ lý giải quyết 9 đơn thư, vụ việc của công dân, tổ chức khởi kiện đối với vợ chồng K, T trong đó đã giải quyết xong 8 vụ việc và đang giải quyết 1 vụ việc.

Căn cứ kết quả điều tra điều tra, cơ quan điều tra xác định các đơn của chị Nguyễn Thị Th6, Hoàng Thị Sg, Ngô Thị M3, Nguyễn Thị P, Đỗ Thị Bg, Phạm Thị L2, anh Phạm Văn S1 là quan hệ dân sự nên đã thông báo để khởi kiện đến Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đối với những cá nhân công tác tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố BG; Văn phòng đăng ký đất đai - Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Giang và Văn phòng Công chứng TL có vi phạm liên quan việc chứng thực Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và cấp GCNQSDĐ cho chị Vũ Thị Hg số CK 131415 tại số 12A, ngõ 64, đường ĐST, tổ dân phố số 9, phường NQ, thành phố BG: VKSND tỉnh Bắc Giang đã có văn bản đề nghị cơ quan điều tra Công an tỉnh Bắc Giang tiếp tục điều tra để xem xét xử lý theo pháp luật.

* Tại Cáo trạng số 28/CT-VKS-P2 ngày 26/8/2019, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang đã truy tố bị cáo Trịnh Thị T và Đỗ Đức K về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự.

* Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 17/2020/HS-ST ngày 13 tháng 7 năm 2020, Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang quyết định:

Tuyên bố các bị cáo Trịnh Thị T và Đỗ Đức K phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

+ Đối với Trịnh Thị T: Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm v khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 2 Điều 52; Điều 17; Điều 58; Điều 38 Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo T **18 (mười tám) năm** tù, thời hạn tù tính từ ngày 18/7/2018.

+ Đối với Đỗ Đức K: Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm v khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 2 Điều 52; Điều 17; Điều 58; Điều 38 Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo K **15 (mười lăm) năm** tù, thời hạn tù tính từ ngày 10/12/2018.

Trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 BLHS; Điều 589 BLDS buộc bị cáo Trịnh Thị T, Đỗ Đức K liên đới bồi thường cho ông Nguyễn Văn Th3 và bà Thân Thị P do ông Th3 là đại diện số tiền 2.200.000.000 đồng, trong đó mỗi bị cáo bồi thường 1.100.000.000 đồng; bồi thường cho bà Vũ Thị Hg và ông Lê Văn Tr do bà Hg đại diện số tiền 4.000.000.000 đồng, mỗi bị cáo bồi thường 2.000.000.000 đồng; bồi thường cho anh Nguyễn Văn H2 và chị Tạ Thị Minh Ng số tiền 3.400.000.000 đồng, trong đó mỗi bị cáo bồi thường 1.700.000.000 đồng; Ngoài ra, bị cáo Trịnh Thị T phải bồi thường cho chị Lý Thị Q và anh Hoàng Trường Th4 do chị Q là đại diện số tiền 1.267.784.000 đồng.

- Về biện pháp tư pháp: Áp dụng Điều 46; Điều 47; Điều 48 BLHS, tiếp tục duy trì Lệnh kê biên tài sản số 01 ngày 04/6/2019 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bắc Giang về kê biên tài sản là nhà ở (tài sản bên trong nếu có) gắn liền trên đất tại thửa đất số 169, tờ bản đồ số 7, giấy chứng nhận số CD

535939 tại tổ dân phố số 9, phường NQ, thành phố BG, tỉnh Bắc Giang để bảo đảm thi hành án.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên lãi suất chậm trả, án phí và quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 21/7/2020, bị cáo Trịnh Thị T kháng cáo kêu oan.

Ngày 23/7/2020, bị cáo Đỗ Đức K kháng cáo kêu oan.

Ngày 31/8/2020, chị Tạ Thị Minh Ng kháng cáo nội dung đề nghị giao ngôi nhà 4 tầng trên diện tích đất 59,43 m^2, thửa đất số 169, tờ bản đồ số 7 phường NQ, thành phố BG cho vợ chồng chị quản lý, sử dụng và cho vợ chồng chị được làm các thủ tục sang tên nhà đất theo quy định.

* Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Các bị cáo T, K thay đổi nội dung kháng cáo từ kêu oan sang thừa nhận hành vi phạm tội và xin giảm nhẹ hình phạt; chị Ng có đơn xin xét xử vắng mặt và giữ nguyên nội dung kháng cáo như đã nêu trên.

- Luật sư bào chữa cho bị cáo T, K trình bày:

Quá trình điều tra cơ quan điều tra chưa tiến hành đầy đủ, bỏ lọt tội phạm trong vụ án này. Đối với hành vi lừa đảo của chị Hg 04 tỷ: Thông qua kết luận giám định số 383 ngày 26/3/2020, thể hiện rõ hành vi cho vay nặng lãi, 4.000 đ/1 ngày. Thống kê trong file ghi âm thì thu lãi hàng tỷ đồng. Trong kết luận giám định file ghi âm không kết luận đó là giọng nói của ai, không xác định thời điểm khởi tạo file ghi âm, chỉ bóc file ghi âm ra Th4 văn bản. Chưa xác định thủ đoạn gian dối nhằm chiếm đoạt tài sản, chưa xác định thời điểm có thủ đoạn gian dối. Nếu không có hợp đồng công chứng trái pháp luật thì chị Hg có giao tiền cho bị cáo T hay không. Cơ quan điều tra chưa làm rõ thủ đoạn, động cơ, mục đích của Văn phòng công chứng Thiên Long, trong quá trình làm việc không có biên bản đối chất. Văn phòng công chứng Thiên Long nếu không là đồng phạm thì là tội thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng. Viện kiểm sát đề nghị điều tra vụ án khác là không đúng.

Xác định giọng nói của Hg trong các file ghi âm, xem xét trách nhiệm hình sự, trách nhiệm pháp lý của chị Hg biết rõ GCNQSDĐ mà vợ chồng K có là không còn giá trị nhưng vẫn chấp nhận giao dịch với vợ chồng bị cáo, Hg cho vay lãi nặng như đã trình bày ở trên.

Xem xét vai trò của Văn phòng công chứng TL có câu kết với bị cáo hay bị hại hay ai khác trong việc công chứng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất của chị Hg và các bị cáo.

Đề nghị xem xét lỗi của Văn phòng công chứng TL và Công chứng viên cũng như Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố BG, Văn phòng đăng ký đất đai - Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Giang đã sai sót nên các bị cáo mới thực hiện được hành vi phạm tội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa sau khi phân tích, đánh giá nội dung vụ án, hành vi phạm tội của các bị cáo cho rằng: Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo

quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự là đúng. Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ để tuyên xử phạt các bị cáo mức tù giam là phù hợp. Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo thay đổi nhận thức, thừa nhận hành vi phạm tội, thành khẩn khai báo, Th độ ăn năn hối cải, bị cáo K có bố được tặng thưởng Huân, Huy chương. Đồng thời, đề nghị Hội đồng xét xử cũng cần xem xét đến điều kiện dẫn đến việc các bị cáo thực hiện được hành vi phạm tội cũng là do các bị hại hám lãi nhưng không có chức năng kinh doanh tiền tệ nhưng vẫn cho các bị cáo vay tiền; trong vụ án này, bị cáo K có vai trò đồng phạm với bị cáo T. Ngoài ra, đối với kháng cáo của chị Ng thấy là không có căn cứ, việc này sẽ do cơ quan thi hành án giải quyết tại giai đoạn thi hành án. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 355, Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự, chấp nhận kháng cáo của các bị cáo và không chấp nhận kháng cáo của người bị hại là chị Ng.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ được thẩm tra công khai tại phiên tòa phúc thẩm; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, của người bị hại, Luật sư và của các bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại phiên tòa, các bị cáo Trịnh Thị T, Đỗ Đức K về cơ bản thừa nhận hành vi phạm tội như bản án sơ thẩm quy kết và xin giảm nhẹ hình phạt. Đối chất lời nhận tội của các bị cáo tại phiên tòa thấy phù hợp với lời khai nhận tội của các bị cáo tại cơ quan điều tra, phù hợp với các tài liệu, chứng cứ thu thập trong hồ sơ vụ án như lời khai người bị hại, người liên quan, vật chứng thu giữ, kết luận giám định, cùng các tài liệu chứng cứ khác. Như vậy, đã có đủ cơ sở để xác định: Vợ chồng Trịnh Thị T, Đỗ Đức K có 01 ngôi nhà số 12A, ngõ 64, đường ĐST, tổ dân phố số 9, phường NQ, thành phố BG được UBND Th4 phố Bắc Giang cấp GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BQ 780016 ngày 27/8/2013.

Tháng 11/2015, Đỗ Đức K và Trịnh Thị T đã mang GCNQSDĐ số BQ 780016 thế chấp cho ông Nguyễn Văn Th3 ở thôn PL, xã HN, huyện VY, tỉnh Bắc Giang vay 2.700.000.000 đồng.

Sau đó, Đỗ Đức K, Trịnh Thị T đã tự khai báo mất GCNQSDĐ số BQ 780016 để xin cấp lại và được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Giang cấp GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CD 535939 ngày 30/5/2016 đồng thời hủy GCNQSDĐ số BQ 780016.

Ngày 10/8/2017, K và T dùng GCNQSDĐ số CD 535939 thế chấp cho Ngân hàng Cổ phần thương mại Công tHg Việt Nam Chi nhánh Bắc Giang vay 1.600.000.000 đồng.

Ngày 11/9/2017, T đến nhà ông Th3 viết giấy cam kết mượn lại GCNQSDĐ số BQ 780016 đã thế chấp trước đó về bán trả tiền cho ông Th3 và trả trước cho ông Th3 500.000.000 đồng. Tuy nhiên ngày 26/9/2017, Đỗ Đức K, Trịnh Thị T đã dùng GCNQSDĐ này đến Văn phòng Công chứng TL lập Hợp đồng chuyển nhượng bán cho chị Vũ Thị Hg trú tại số nhà 115, đường NVC, phường HVT, thành phố BG với giá 4.000.000.000 đồng. Chị Hg làm thủ tục

chuyển quyền sở hữu và được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Giang cấp GCNQSDĐ số CK 131415 ngày 22/11/2017.

Ngày 04/01/2018, Đỗ Đức K và Trịnh Thị T lại dùng GCNQSDĐ được cấp lại số CD 535939 đến Phòng Công chứng số 1 tỉnh Bắc Giang lập Hợp đồng chuyển nhượng bán cho vợ chồng anh Nguyễn Văn H2, chị Tạ Thị Minh Ng ở Phòng 301, toà nhà 5A1, chung cư QM, phường HVT, thành phố BG với giá 3.400.000.000 đồng. Tổng số tiền Đỗ Đức K, Trịnh Thị T chiếm đoạt của ông Nguyễn Văn Th3, chị Vũ Thị Hg và vợ chồng chị Tạ Thị Minh Ng và cùng chịu trách nhiệm là 9.600.000.000 đồng.

Ngoài hành vi nêu trên, Trịnh Thị T đưa ra thông tin, hứa hẹn giúp vợ chồng chị Lý Thị Q, anh Hoàng Trường Th4 ở xóm TN, thị trấn BH, huyện YT, tỉnh Bắc Giang để mua hộ 01 căn nhà của gia đình anh Hoàng T Qu ở phố HB, thị trấn BH, huyện YT do Chi cục thi hành án dân sự huyện YT kê biên, bán đấu giá. Từ ngày 02/6/2017 đến ngày 17/7/2017, T đã nhiều lần nhận của vợ chồng chị Q với số tiền là 1.437.000.000 đồng. Tuy nhiên, T không nộp hồ sơ đấu giá mà sử dụng chi tiêu cá nhân. Sau khi vợ chồng chị Q làm đơn tố cáo, T đã trả chị Q 169.216.000 đồng và chiếm đoạt số tiền 1.267.784.000 đồng.

Các bị cáo là người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, thực hiện hành vi phạm tội với lỗi cố ý trực tiếp. Hành vi phạm tội của các bị cáo trực tiếp xâm hại quyền sở hữu tài sản của người khác, gây ảnh hưởng xấu đến an ninh trật tự xã hội. Do vậy, hành vi của các bị cáo Trịnh Thị T và Đỗ Đức K có đủ yếu tố cấu thành tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật hình sự. Việc Tòa án cấp sơ thẩm xét xử và áp dụng hình phạt quy định tại khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự đối với các bị cáo là có căn cứ, không oan.

Xét kháng cáo của các bị cáo, Hội đồng xét xử thấy:

Quá trình xét xử sơ thẩm, Tòa án cấp sơ thẩm đã có sự phân tích, đánh giá về các chứng cứ chứng minh hành vi phạm tội, tính chất nguy hiểm của hành vi, nhân thân của các bị cáo cũng như các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và quyết định mức hình phạt đối với các bị cáo Trịnh Thị T và Đỗ Đức K là phù hợp, lời bào chữa của Luật sư cho các bị cáo và ý kiến bổ sung của các bị cáo đều là các tình tiết đã được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét. Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, các bị cáo thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội, bị cáo K có bố là người được tặng thưởng Huân, Huy chương, bản thân hiện nay đang bị bệnh thoát vị đĩa đệm, vai trò của bị cáo K trong vụ án là thứ yếu. Tuy nhiên, đánh giá nhân thân của bị cáo cũng như số tiền các bị cáo chiếm đoạt là lớn chưa khắc phục được nên Hội đồng xét xử cũng xem xét ở mức độ nhất định đối với nội dung kháng cáo của các bị cáo cũng là phù hợp với quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại phiên tòa.

- Xét kháng cáo của chị Tạ Thị Minh Ng đề nghị giao ngôi nhà 4 tầng trên diện tích đất 59,43 m^2, thửa đất số 169, tờ bản đồ số 7 phường NQ, thành phố BG cho vợ chồng chị quản lý, sử dụng và cho vợ chồng chị được làm các thủ tục sang tên nhà đất theo quy định. Đối với kháng cáo của chị Ng thấy là không có căn cứ, việc này sẽ do cơ quan thi hành án giải quyết tại giai đoạn thi hành án.

- Đối với hành vi của Văn phòng Công chứng TL và Công chứng viên của văn phòng có vi phạm pháp luật trong việc chứng thực hợp đồng chuyển nhượng nhà đất giữa chị Hg với vợ chồng T, K; hành vi của cán bộ Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố BG, Văn phòng đăng ký đất đai - Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Giang, cũng như Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Giang đã thực hiện việc cấp nhiều GCNQSDĐ cho một thửa đất là việc làm vi phạm pháp luật tạo điều kiện thuận lợi cho vợ chồng Trịnh Thị T, Đỗ Đức K thực hiện được hành vi lừa đảo. Về các vấn đề này, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm kiến nghị cơ quan điều tra Công an tỉnh Bắc Giang điều tra, làm rõ để xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

Ngoài ra, các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị. Do kháng cáo được chấp nhận nên các bị cáo không phải nộp án phí hình sự phúc thẩm; người bị hại không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên, căn cứ Điều 355, Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH:

- Không chấp nhận kháng cáo của chị Tạ Thị Minh Ng.

- Chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Trịnh Thị T và Đỗ Đức K. Sửa bản án sơ thẩm về phần quyết định hình phạt tù áp dụng đối với các bị cáo; cụ thể như sau:

1. Tuyên bố các bị cáo Trịnh Thị T và Đỗ Đức K phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

+ Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174, các điểm s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 2 Điều 52, Điều 17, Điều 58, Điều 38 Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo Trịnh Thị T 17 năm 06 tháng tù (mười bẩy năm sáu tháng tù), thời hạn tù tính từ ngày 18/7/2018.

+ Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174, các điểm s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 2 Điều 52, Điều 17, Điều 58, Điều 38 Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo Đỗ Đức K 14 (mười bốn) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày 10/12/2018.

2. Về biện pháp tư pháp: Áp dụng Điều 46, Điều 47, Điều 48 Bộ luật hình sự, tiếp tục duy trì Lệnh kê biên tài sản số 01 ngày 04/6/2019 của cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bắc Giang kê biên tài sản là nhà ở (bao gồm cả tài sản bên trong nếu có) gắn liền trên đất tại thửa số 169, tờ bản đồ số 7, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 535939 tại tổ dân phố số 9, phường NQ, thành phố BG, tỉnh Bắc Giang để bảo đảm thi hành án.

3. Án phí phúc thẩm: Các bị cáo Trịnh Thị T, Đỗ Đức K và chị Tạ Thị Minh Ng không phải nộp.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- *VKSNDCC tại Hà Nội;*
- *TAND tỉnh Bắc Giang;*
- *VKSND tỉnh Bắc Giang;*
- *Công an tỉnh Bắc Giang;*
- *Cục THADS tỉnh Bắc Giang;*
- *Các bị cáo (thông qua Trại);*
- *Lưu HS, HCTP.*

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Võ Hồng Sơn